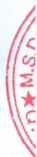


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
đã được soát xét



CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5-6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-31

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.899.730.000 đồng (Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Kiều Văn Mát	Chủ tịch HĐQT	
Ông Trần Minh Phong	Phó Chủ tịch HĐQT	Từ nhiệm từ ngày 01/08/2018
Ông Kiều Quang Vọng	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm từ ngày 06/04/2018
Ông Kiều Văn Cường	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 06/04/2018
Ông Nguyễn Thanh Lê	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm từ ngày 01/08/2018
Ông Lê Hùng Minh	Thành viên HĐQT	Từ nhiệm từ ngày 01/08/2018
Ông Nguyễn Hồng Quyền	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên HĐQT	

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm

Ông Đào Xuân Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát	
Ông Doãn Duy Đạo	Thành viên Ban Kiểm soát	Từ nhiệm từ ngày 01/06/2018
Bà Nguyễn Thị Thu Hoài	Thành viên Ban Kiểm soát	

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc bao gồm

Ông Vũ Văn Chiến	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2018
------------------	---------------	-----------------------------

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc


Vũ Văn Chiến



Số : 517/BCKT/TC/NV5

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được lập ngày 08/08/2018 từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ về phạm vi đối chiếu và ghi nhận một phần khoản công nợ phải trả người bán và vấn đề cần nhấn mạnh liên quan đến việc lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục của Công ty vào ngày 22/03/2018.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNHCho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		54.319.144.289	76.474.443.541
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.222.888.916	9.307.924.547
1. Tiền	111		1.222.888.916	9.307.924.547
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.378.048.200	46.321.423.473
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.557.740.539	36.683.414.612
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	3.076.773.422	765.137.407
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15.229.389.421	14.358.726.636
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5.485.855.182)	(5.485.855.182)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	17.415.116.239	20.842.229.828
1. Hàng tồn kho	141		17.415.116.239	20.842.229.828
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		303.090.934	2.865.693
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	149.924.957	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	153.165.977	2.865.693
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		167.343.857.825	173.771.248.600
II. Tài sản cố định	220		153.605.825.991	160.041.569.541
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	142.196.088.686	148.459.608.896
- Nguyên giá	222		230.140.961.750	230.109.961.750
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(87.944.873.064)	(81.650.352.854)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	11.409.737.305	11.581.960.645
- Nguyên giá	228		15.650.050.399	15.650.050.399
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.240.313.094)	(4.068.089.754)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		11.800.300.000	11.730.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	11.800.300.000	11.730.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.937.731.834	1.999.679.059
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	1.937.731.834	1.999.679.059
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		221.663.002.114	250.245.692.141

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.331.983.337	81.658.585.898
I. Nợ ngắn hạn	310		60.331.983.337	81.658.585.898
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	4.365.410.912	10.658.061.699
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	144.687.418	28.231.088
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	85.703.150	6.167.193.858
4. Phải trả người lao động	314		377.859.351	434.284.189
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	92.459.324	91.237.443
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	16.205.226.152	16.144.956.600
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	36.438.242.915	44.908.661.906
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.622.394.115	3.225.959.115
II. Nợ dài hạn	330			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.331.018.777	168.587.106.243
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	161.331.018.777	168.587.106.243
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.899.730.000	138.899.730.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.804.928.341	4.804.928.341
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.238.558.366	30.238.558.366
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(12.612.197.930)	(5.356.110.464)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		221.663.002.114	250.245.692.141

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	15.027.865.913	23.384.015.792
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		15.027.865.913	23.384.015.792
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	13.440.363.339	20.014.816.389
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.587.502.574	3.369.199.403
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	62.852.361	39.908.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.436.675.471	2.783.245.195
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.436.675.471	2.783.245.195
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	661.510.423	1.560.956.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	2.335.553.224	1.534.988.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.783.384.183)	(2.470.082.768)
11. Thu nhập khác	31	VI.7		73.017.682
12. Chi phí khác	32	VI.8	4.472.703.283	3.430.117.127
13. Lợi nhuận khác	40		(4.472.703.283)	(3.357.099.445)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.17.5	(522)	(420)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	V.17.5	(522)	(420)

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan



Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo phương pháp gián tiếp
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		423.830.999	(10.093.629.129)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
2. Điều chỉnh cho các khoản		7.840.367.337	9.007.835.137
+ Khấu hao tài sản cố định	02	6.466.743.550	6.264.498.096
+ Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(199.323)	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(62.852.361)	(39.908.154)
+ Chi phí lãi vay	06	1.436.675.471	2.783.245.195
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	584.279.871	3.180.652.924
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.793.074.989	2.450.148.309
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	3.427.113.589	(30.679.825.701)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.273.039.634)	18.735.738.290
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(87.977.732)	18.996.104
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.344.216.147)	(2.883.424.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(15.800.817)	(396.144.651)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(659.603.120)	(519.770.000)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(38.646.962)	(2.530.102.193)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(31.000.000)	(2.570.010.347)
2. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(70.300.000)	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	62.653.038	39.908.154
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		(8.470.418.991)	1.709.991.437
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	25.055.595.225	37.988.822.068
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(33.526.014.216)	(36.278.830.631)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(8.085.234.954)	(10.913.739.885)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.307.924.547	13.371.645.438
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	199.323	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.222.888.916	2.457.905.553

Người lập biểu

Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng

Trần Văn Hoan

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018



Giám đốc

Vũ Văn Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp.

Địa chỉ của Công ty tại Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là: 138.899.730.000 đồng (*Một trăm ba mươi tám tỷ, tám trăm chín mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi nghìn đồng*).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất tro bay, gạch nhẹ và các chế phẩm từ ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0800376530, đăng ký lần đầu ngày 17/04/2007, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 24/11/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét, chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Gia công cơ khí; Xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Gia công cơ khí phi tiêu chuẩn và kết cấu thép trong xây dựng; Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Khai thác, sản xuất, kinh doanh phụ gia dùng cho công tác bê tông và xi măng (tro bay Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại); Sản xuất mua bán than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Đầu tư, xây dựng, quản lý vận hành khai thác và kinh doanh điện của nhà máy thủy điện vừa và nhỏ; Tái chế phế liệu;

Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, chi tiết: Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng công trình công ích, chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: San lấp mặt bằng công trình; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Bán buôn hàng thực phẩm, thực phẩm chế biến đóng gói; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: Bán buôn hàng điện tử, điện lạnh, đồ điện gia dụng; Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn phụ tùng máy tuyền, máy sấy, phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng; Bán buôn máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Bán buôn than hoạt tính, than tổ ong, dầu thông, dầu tuyền, dầu diezen, dầu FO; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất phục vụ sản xuất cho công tác phụ gia bê tông và xi măng, bán buôn phụ gia dùng cho bê tông và xi măng, vật liệu xây dựng;

Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản; cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng;

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Nghiên cứu, đào tạo, ứng dụng và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất phụ gia dùng cho công tác bê tông, xi măng và vật liệu xây dựng; Tư vấn thiết kế chuyển giao công nghệ các dây chuyền công nghệ, xử lý môi trường, sản xuất vật liệu xây dựng;

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác, chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng mà công ty sản xuất và kinh doanh; Khai khoáng khác, chi tiết: Khai thác đất cao lanh, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt, Khai thác đá, cát sỏi, đất sét.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,

kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1 . Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt tại quỹ	386.828.272	-	165.949.000	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	836.060.644	-	9.141.975.547	-
Cộng	1.222.888.916	-	9.307.924.547	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn				
a) Phải thu khách hàng	7.280.941.032	-	8.223.765.483	-
Công ty TNHH Đầu tư và TM Hà Giang	1.294.173.920	-	1.712.872.220	-
Phải thu khách hàng khác	5.986.767.112	-	6.510.893.263	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	15.276.799.507	-	28.459.649.129	-
Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ	10.626.799.507	-	23.809.649.129	-
Công ty CP Sông Đà 12	4.650.000.000	-	4.650.000.000	-
Cộng	22.557.740.539	-	36.683.414.612	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn				
a) Trả trước cho người bán	3.076.773.422	-	765.137.407	-
Công ty CP tư vấn XD Bắc Việt	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty cổ phần Vạn Thiên An	2.707.773.420	-	-	-
Viện khoa học công nghệ Xây Dựng	275.000.000	-	275.000.000	-
Công ty cổ phần vật tư và thiết bị khoa học kỹ thuật ACETECH	-	-	315.000.000	-
Công ty TNHH Chấn Mãi	-	-	58.267.814	-
Trả trước cho người bán khác	44.000.002	-	66.869.593	-
b) Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	3.076.773.422	-	765.137.407	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác				
Phải thu khác	14.755.406.083	-	13.942.706.083	-
Phải thu tiền nghiên cứu đề tài Thạch cao	14.665.412.840	-	13.852.712.840	-
Khác	89.993.243	-	89.993.243	-
Tạm ứng	469.379.103	-	406.640.919	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác:	4.604.235	-	9.379.634	-
Bảo hiểm xã hội	2.064.313	-	9.379.634	-
Bảo hiểm y tế	2.412.720	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	127.202	-	-	-
Cộng	15.229.389.421	-	14.358.726.636	-
5 . Hàng tồn kho				
Nguyên liệu, vật liệu	9.009.437.341	-	11.802.399.711	-
Công cụ, dụng cụ	99.921.395	-	100.014.096	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	268.108.000	-	268.108.000	-
Thành phẩm	8.018.388.353	-	8.652.446.871	-
Hàng gửi đi bán	19.261.150	-	19.261.150	-
Cộng	17.415.116.239	-	20.842.229.828	-

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	31.381.603	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.543.354	-
Cộng	149.924.957	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL và TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	69.436.277.565	152.983.605.985	7.660.078.200	30.000.000	230.109.961.750
Số tăng trong kỳ	-	-	-	31.000.000	31.000.000
- Mua trong kỳ	-	-	-	31.000.000	31.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	69.436.277.565	152.983.605.985	7.660.078.200	61.000.000	230.140.961.750
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.088.686.458	58.428.265.594	7.114.195.725	19.205.077	81.650.352.854
Số tăng trong kỳ	1.807.291.547	4.181.740.158	302.578.980	2.909.525	6.294.520.210
- Khấu hao trong kỳ	1.807.291.547	4.181.740.158	302.578.980	2.909.525	6.294.520.210
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	17.895.978.005	62.610.005.752	7.416.774.705	22.114.602	87.944.873.064
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	53.347.591.107	94.555.340.391	545.882.475	10.794.923	148.459.608.896
Tại ngày cuối kỳ	51.540.299.560	90.373.600.233	243.303.495	38.885.398	142.196.088.686

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2018 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 21.325.580.660 đồng

8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Số dư cuối kỳ	6.734.031.852	8.916.018.547	15.650.050.399
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.158.117.074	2.909.972.680	4.068.089.754
Số tăng trong kỳ	82.340.316	89.883.024	172.223.340
- Khấu hao trong kỳ	82.340.316	89.883.024	172.223.340
Số cuối kỳ	1.240.457.390	2.999.855.704	4.240.313.094
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	5.575.914.778	6.006.045.867	11.581.960.645
Tại ngày cuối kỳ	5.493.574.462	5.916.162.843	11.409.737.305

9 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Đầu tư vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	11.000.000.000	11.000.000.000	10.930.000.000	10.930.000.000
+ Quỹ tín dụng Phả Lại	800.300.000	800.300.000	800.000.000	800.000.000
Cộng	11.800.300.000	11.800.300.000	11.730.000.000	11.730.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018

10 . Chi phí trả trước dài hạn	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	180.463.802	228.222.126
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.757.268.032	1.771.456.933
Cộng	1.937.731.834	1.999.679.059

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	4.365.410.912	4.365.410.912	10.658.061.699	10.658.061.699
Công ty TNHH XNK Quốc Tế LS	412.300.000	412.300.000		0
Công ty cổ phần Vạn Thiên An		-	618.076.580	618.076.580
Công ty cổ phần Bắc Sơn	835.300.570	835.300.570	835.300.570	835.300.570
Công ty cổ phần GEMTEC	35.764.548	35.764.548	715.290.960	715.290.960
Công ty TNHH cơ khí Tuấn Mạnh	1.085.471.830	1.085.471.830	2.985.471.830	2.985.471.830
Công ty cổ phần vật liệu xây dựng SBG	828.754.088	828.754.088	828.754.088	828.754.088
Công ty TNHH Khánh Hồng	335.034.964	335.034.964	335.034.964	335.034.964
Công ty TNHH MTV thương mại và vận tải Thành Chung		-	538.373.600	538.373.600
Phải trả người bán ngắn hạn khác	832.784.912	832.784.912	3.801.759.107	3.801.759.107
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	4.365.410.912	4.365.410.912	10.658.061.699	10.658.061.699

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	144.687.418	28.231.088
Công ty TNHH Tái tạo năng lượng và môi trường SH	1.569.900	1.569.900
Công ty cổ phần Vạn Thiên An		4.429.040
Công ty TNHH Trường An	2.091.335	2.091.335
Công ty TNHH MTV ánh Dương Long An	9.873.336	9.873.336
Nick Kerr	2.930.200	2.930.200
Nguyễn Tiến Hiền	4.859.550	4.859.550
Công ty TNHH Thịnh Sinh	120.000.000	
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3.363.097	2.477.727
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	144.687.418	28.231.088

13 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	30/06/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT		6.031.748.821	123.627.292	6.308.542.090	153.165.977	0
Thuế XNK					-	0
Thuế TNDN		15.800.817		15.800.817	-	0
Thuế TNCN	2.865.693	111.865.431	33.644.532	56.941.120	-	85.703.150
Thuế tài nguyên					-	0
Thuế đất					0	0
Thuế khác		7.778.789		7.778.789	0	0
Cộng	2.865.693	6.167.193.858	157.271.824	6.389.062.816	153.165.977	85.703.150

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn		30/06/2018	01/01/2018	
Chi phí lãi vay phải trả		92.459.324	56.237.443	
Chi phí phải trả ngắn hạn khác			35.000.000	
Cộng		92.459.324	91.237.443	
15 . Phải trả ngắn hạn khác		30/06/2018	01/01/2018	
Kinh phí công đoàn		444.455.224	375.185.672	
Phải trả về cổ tức		1.214.770.928	1.299.770.928	
Nhận hỗ trợ đề tài nghiên cứu khoa học dự án Thạch Cao		14.470.000.000	14.470.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác		76.000.000		
Cộng		16.205.226.152	16.144.956.600	
16 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2018
Vay ngắn hạn	44.908.661.906	25.055.595.225	33.526.014.216	36.438.242.915
BIDV - CN Bắc Hải Dương (1)	44.908.661.906	18.420.595.225	31.391.014.216	31.938.242.915
Trần Thị Anh Tú (2)		4.500.000.000		4.500.000.000
Nguyễn Thị Thu Hoài		2.135.000.000	2.135.000.000	0
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	0	0
Số có khả năng trả nợ	44.908.661.906			36.438.242.915
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	44.908.661.906			36.438.242.915

(1) Khoản tiền vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương theo các hợp đồng tín dụng như sau:

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 03-2016/1605829/HĐTD ngày 30/11/2016; Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay tối đa 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Hình thức đảm bảo: Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC nằm trên thửa đất số BN459163, sổ vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

- Khoản vay trung hạn chuyển sang ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016/1605829/HĐTDTH ngày 11/01/2016; Hạn mức cho vay: 30.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay tối đa 36 tháng kể từ ngày giải ngân; Mục đích vay: Tái cấu trúc dư nợ khoản vay đầu tư nhà máy gạch nhẹ chung áp AAC, công suất thiết kế 260.000 m³/năm; Lãi suất vay: 9,5%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần; Hình thức đảm bảo: Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC nằm trên thửa đất số BN459163, sổ vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1605829/HĐTD ngày 23/05/2018; Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ; Thời hạn vay được xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Lãi suất vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể; Hình thức đảm bảo: Toàn bộ tài sản đã, đang và sẽ hình thành trong tương lai tại nhà máy sản xuất gạch nhẹ chung áp AAC nằm trên thửa đất số BN459163, sổ vào sổ cấp GCN CT00148 do UBND Tỉnh Hải Dương cấp ngày 15/08/2013.

(2) Khoản tiền vay cá nhân Trần Thị Anh Tú theo Hợp đồng tín dụng số 05/HĐTD-SCL ngày 24/05/2018; Số tiền vay: 4.500.000.000 VNĐ; Thời hạn vay: 06 tháng; Mục đích vay: kinh doanh; Lãi suất vay: 0,92%/tháng.

17 . Vốn chủ sở hữu

17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2018	01/01/2018
Tổ chức và cá nhân	138.899.730.000	138.899.730.000
Cộng	138.899.730.000	138.899.730.000
17.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	138.899.730.000	138.899.730.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	138.899.730.000	138.899.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
17.4. Cổ phiếu	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.889.973	13.889.973
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu phổ thông	13.889.973	13.889.973
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.889.973	13.889.973
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(522)	(420)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(522)	(420)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	15.027.865.913	23.384.015.792
Cộng	15.027.865.913	23.384.015.792
2 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	13.440.363.339	20.014.816.389
Cộng	13.440.363.339	20.014.816.389

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018

3 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	3.445.338	39.908.154
- Cổ tức từ khoản đầu tư Quỹ TDND Phả Lại	59.207.700	
- Lãi chênh lệch tỉ giá đánh giá lại tiền gửi	199.323	
Cộng	62.852.361	39.908.154
4 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.436.675.471	2.783.245.195
Cộng	1.436.675.471	2.783.245.195
5 . Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	106.031.763	106.002.212
- Chi phí nhân công	244.829.937	586.708.337
- Chi phí khấu hao TSCĐ	234.618.468	206.289.769
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	66.840.255	558.941.732
- Chi phí bằng tiền khác	9.190.000	103.014.727
Cộng	661.510.423	1.560.956.777
6 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân công	1.220.155.146	539.698.640
- Chi phí nguyên vật liệu quản lý	43.699.352	919.864
- Chi phí KHTSCĐ	257.426.640	239.993.305
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	544.211.395	311.886.322
- Chi phí bằng tiền khác	267.060.691	439.490.222
Cộng	2.335.553.224	1.534.988.353
7 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Thu nhập khác	-	73.017.682
Cộng	-	73.017.682
8 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ thanh lý vật tư của TSCĐ Xưởng sậy số 4	354.274.518	
- Chi phí khấu hao TSCĐ, phân bổ CCDC không phục vụ sản xuất kinh doanh	4.107.998.408	
- Chi phí trong giai đoạn ngừng để sửa chữa TSCĐ theo kế hoạch		3.219.320.266
- Chi phí khác	10.430.357	210.796.861
Cộng	4.472.703.283	3.430.117.127

01/06/2018
C
RÁC
KIỂM
HÃ
VI
VH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	3.304.109.873	14.290.194.756
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.306.005.386	3.466.442.311
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.279.082.172	2.801.343.745
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.580.262.704	2.007.623.095
Chi phí khác bằng tiền	331.035.729	928.438.258
Cộng	13.800.495.864	23.494.042.165

10 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
a. Lợi nhuận trước thuế	(7.256.087.466)	(5.827.182.213)
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	4.363.738.184	3.456.224.928
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.363.738.184	3.456.224.928
+ Khấu hao TSCĐ ngừng hoạt động	4.107.998.408	3.219.320.266
+ Khấu hao ô tô vượt trên 1,6 tỷ đồng	48.193.752	48.193.752
+ Thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	170.815.024	100.000.000
+ Chi phí không được trừ khác	36.731.000	88.710.910
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	(2.892.349.282)	(2.370.957.285)
d. Thuế TNDN phải nộp trong kỳ	-	-

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan**3.1 Danh sách các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	Góp vốn kinh doanh

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Giá trị giao dịch (đồng)
1. Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường	
Mua hàng hóa dịch vụ	40.810.000
Trả tiền mua hàng hóa dịch vụ	40.810.000
2. Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ	
Doanh thu bán than cám	1.019.617.500
Thu tiền bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	14.304.428.872

4. Công cụ tài chính

Giá trị sổ kế toán

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	1.222.888.916	-	9.307.924.547	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	37.787.129.960	(5.485.855.182)	51.042.141.248	(5.485.855.182)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Cộng	39.010.018.876	(5.485.855.182)	60.350.065.795	(5.485.855.182)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	20.570.637.064	26.803.018.299
Chi phí phải trả	92.459.324	91.237.443
Các khoản vay	36.438.242.915	44.908.661.906
Cộng	57.101.339.303	71.802.917.648

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ (30/06/2018)			
Các khoản vay	36.438.242.915	-	36.438.242.915
Phải trả người bán	4.365.410.912	-	4.365.410.912
Chi phí phải trả	92.459.324	-	92.459.324
Phải trả khác	16.205.226.152	-	16.205.226.152
Số đầu kỳ (01/01/2018)			
Các khoản vay	44.908.661.906	-	44.908.661.906
Phải trả người bán	10.658.061.699	-	10.658.061.699
Chi phí phải trả	91.237.443	-	91.237.443
Phải trả khác	16.144.956.600	-	16.144.956.600

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được soát xét.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 08/08/2018.

Người lập biểu



Đỗ Thị Ngọc Hồi

Kế toán trưởng



Trần Văn Hoan

Hải Dương, ngày 08 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Chiến

HẠN
VÀ
SỐ
1
PH

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ CAO CƯỜNG

Địa chỉ: Km28+100, quốc lộ 18, phường Phá Lại, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2017	138.899.730.000	4.804.928.341		30.084.078.574	4.916.036.975	178.704.773.890
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-		(5.827.182.213)	(5.827.182.213)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	154.479.792	(257.466.320)	(102.986.528)
Số dư tại 30/06/2017	138.899.730.000	4.804.928.341	-	30.238.558.366	(1.168.611.558)	172.774.605.149
Số dư tại 01/01/2018	138.899.730.000	4.804.928.341		30.238.558.366	(5.356.110.464)	168.587.106.243
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	(7.256.087.466)	(7.256.087.466)
Số dư tại 30/06/2018	138.899.730.000	4.804.928.341	-	30.238.558.366	(12.612.197.930)	161.331.018.777

Đơn vị tính: đồng

